Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*15/09/2026* *Trang/Page:1/6*

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ/ *Address* : 420 Nơ Trang Long, P. Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 29/08/2026

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 31/08/2026 – 15/09/2026

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* : Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

P. Giám đốc
Vice Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*15/09/2026* *Trang/Page:2/6*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí xung quanh
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: KX.082902 – Khu vực cổng (X=1196 739; Y=604 707)
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions*	: Trời mát và các hoạt động diễn ra bình thường

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 26:2010/ BTNMT(w)	QCVN 05:2023/ BTNMT(w)
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	60,8	≤70	-
2	Nhiệt độ	^{0}C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT(*)	31,1	-	-
3	Độ ẩm	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT(*)	68,7	-	-
4	Tốc độ gió	m/s	ĐNHT-KK01	ĐNHT-KK01(*)	0,1	-	-
5	Bụi	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	137	-	**300**
6	NO_2	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	49,5	-	**200**
7	SO_2	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	56,2	-	**350**
8	CO	µg/Nm^3	HDLM-KK05	HDPT-KK01(*)	<10.333(a)	-	**30.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** ***TEST REPORT***	*15/09/2026* *Trang/Page:3/6*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước mặt
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NM.082901 – Tại sông Sài Gòn (X=1196 770; Y=605 040)
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions*	: Trời mát và các hoạt động diễn ra bình thường

TT ***No***	**Thông số** ***Parameters***	**Đơn vị tính** ***Unit***	**Phương pháp thử** ***Test method***	**Kết quả** ***Result***	**QCVN 08:2023/ BTNMT, Bảng 1, Bảng 2 – Mức C$^{(w)}$**
1	pH	--	TCVN 6492:2011$^{(*)}$	6,58	**6,0 – 8,5**
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016$^{(*)}$	5,8	**≥ 4,0**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000$^{(*)}$	20	**> 100 và không có rác nổi**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021$^{(*)}$	4	**≤ 10**
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023$^{(*)}$	<8$^{(a)}$	**≤ 20**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996$^{(*)}$	KPH (MDL=0,01)	**0,3**
7	NO_3^-_N	mg/L	TCVN 6180:1996$^{(*)}$	3,01	**-**
8	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008$^{(*)}$	1,16	**-**
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	TCVN 6622-1:2009$^{(*)}$	KPH (MDL=0,025)	**0,1**
10	*E. Coli*	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023$^{(*)}$	$1,1x10^2$	**20**
11	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023$^{(*)}$	$2,8x10^3$	**≤ 7.500**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*15/09/2026* *Trang/Page:4/6*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.082902 – Tại hố ga đấu nối (X=1196 764; Y=605 005)
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions*	: Trời mát và các hoạt động diễn ra bình thường

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B(w)
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,54	**5,5 - 9**
2	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023(*)	25	**150**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	<12(a)	**100**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	8	**50**
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023(*)	54	**150**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	0,403	**10**
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	3,83	**6**
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	33,9	**40**
9	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2023(*)	KPH (MDL=0,03)	**5**
10	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500CrB:2023(*)	KPH (MDL=0,003)	**0,1**
11	Cr^{3+}	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=0,01)	**1**
12	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023(*)	KPH (MDL=1,1)	**10**
13	Hg	mg/L	US EPA 200.8 (**)	KPH (MDL=0,0002)	**0,01**
14	As	mg/L	US EPA 200.8(**)	KPH (MDL=0,005)	**0,1**
15	Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,01)	**0,1**
16	Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,02)	**2**
17	Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,02)	**3**
18	Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,015)	**0,5**
19	Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	<0,05(a)	**1**
20	Pb	mg/L	US EPA 200.8 (**)	KPH (MDL=0,003)	**0,5**
21	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023(*)	KPH (MDL=2)	**5.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3
(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*15/09/2026* *Trang/Page:5/6*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Nước thải
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: NT.082903 – Tại trước hệ thống xử lý (X=1196 759; Y=604 987)
Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method*	: TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 8880:2011
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions*	: Trời mát và các hoạt động diễn ra bình thường

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Kết quả *Result*	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT B(w)
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,91	**5,5 - 9**
2	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023(*)	379	**150**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	235	**100**
4	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021(*)	154	**50**
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023(*)	901	**150**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	28,4	**10**
7	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	9,66	**6**
8	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	53,2	**40**
9	Fe	mg/L	SMEWW 3500 Fe.B:2023(*)	2,14	**5**
10	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500CrB:2023(*)	KPH (MDL=0,003)	**0,1**
11	Cr^{3+}	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=0,01)	**1**
12	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023(*)	KPH (MDL=1,1)	**10**
13	Hg	mg/L	US EPA 200.8 (**)	KPH (MDL=0,0002)	**0,01**
14	As	mg/L	US EPA 200.8(**)	KPH (MDL=0,005)	**0,1**
15	Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,01)	**0,1**
16	Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	0,161	**2**
17	Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	0,273	**3**
18	Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	KPH (MDL=0,015)	**0,5**
19	Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023(*)	0,184	**1**
20	Pb	mg/L	US EPA 200.8 (**)	<0,01(a)	**0,5**
21	*Coliforms*	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023(*)	$4,9x10^5$	**5.000**

Ghi chú/ *Note:*
(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accreditated by MONRE.
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3
(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
(w): Quy chuẩn so sánh do khách hàng yêu cầu, thông tin do khách hàng cung cấp.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
CN: 1527/5A Vườn Lài, Khu phố 2, Phường An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Số/No: 26.09.7230	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	*15/09/2026* *Trang/Page:6/6*

Loại mẫu/ *Type of sample*	: Tiếng ồn, vi khí hậu & không khí môi trường lao động
Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample*	: KL.082905 – Tại khu vực xưởng sản xuất KL.082906 – Tại khu vực văn phòng KX.082902 – Khu vực cổng (X=1196 739; Y=604 707)
Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions*	: Trời mát và các hoạt động diễn ra bình thường

PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH

TT *No*	Thông số *Parameters*		Phương pháp lấy mẫu *Sampling method*	Phương pháp thử *Test method*
1	Độ ồn		QCVN 24:2016/BYT	QCVN 24:2016/BYT
2	Nhiệt độ		QCVN 26:2016/BYT	QCVN 26:2016/BYT
3	Độ ẩm			
4	Tốc độ gió			
5	Độ rọi		QCVN 22:2016/BYT	QCVN 22:2016/BYT
6	Bụi		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 02:2019/BYT
7	Hơi khí độc	NO_2, SO_2, CO	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT

KẾT QUẢ ĐO CÁC YẾU TỐ TRONG MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT *No*	Thông số *Parameters*	Đơn vị tính *Unit*	Kết quả *Result*			QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 22:2016/ BYT
			KL.082905	KL.082906	KX.082902					
1	Độ ồn(b)	dBA	67,5	60,2	-	-	-	≤85	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	30,7	31,2	-	-	-	-	18-32	-
3	Độ ẩm(b)	%	64,7	64,8	-	-	-	-	40-80	-
4	Tốc độ gió(b)	m/s	0,1	0,1	-	-	-	-	0,2-1,5	-
5	Độ rọi(b)	Lux	310	320	ASTN	-	-	-	-	≥300
6	Bụi(b)	mg/m^3	0,26	0,10	-	8	-	-	-	-
7	NO_2(b)	mg/m^3	0,05	<0,037(a)	-	-	5	-	-	-
8	SO_2(b)	mg/m^3	0,12	0,06	-	-	5	-	-	-
9	CO(b)	mg/m^3	<10,3(a)	KPH (MDL=3,1)	-	-	20	-	-	-

Ghi chú/ *Note:*
(a): Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
(b): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.
ASTN: Ánh sáng tự nhiên
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./*Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./*This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

TRỤ SỞ CHÍNH
528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
CN: 1527/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
0949 825 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy. Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.v